

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 61

300P
ERN
C
PAA

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tân Việt	Thành viên
Ông Vũ Văn Hường	Thành viên

18
ĐN
TN
T
Đ
L
H
V

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phí Mạnh Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited Tel : + 84 4 3831 5100
8th Floor, CornerStone Building Fax: + 84 4 3831 5090
16 Phan Chu Trinh Street ey.com
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Số tham chiếu: 61316724/19039538 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 7 tháng 4 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1, giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giai đoạn tài chính đầu tiên của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần. Các báo cáo tài chính của các công ty con là công ty cổ phần và các công ty liên kết của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016, chưa được kiểm toán do đây không phải là niên độ kế toán thường của các công ty này. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để kiểm tra các số dư trên bảng cân đối kế toán ngày 1 tháng 9 năm 2016 của các công ty con, công ty liên kết này, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các công ty này cho các giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016 như được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh, nếu có, đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)


Do hạn chế trong thuyết minh báo cáo tài chính của các công ty con là công ty cổ phần, Tổng Công ty không trình bày một số thông tin bổ sung trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.751.964.741.151	4.246.737.314.467
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	103.787.686.984	1.883.659.146.430
111	1. Tiền		53.287.555.626	1.812.202.098.290
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.500.131.358	71.457.048.140
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.760.966.501.693	1.563.519.668.915
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.760.966.501.693	1.563.519.668.915
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		302.381.628.773	279.226.443.898
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	168.260.093.817	158.055.238.212
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.833.764.995	53.511.294.147
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	11.630.334.336	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	105.937.289.864	87.283.305.213
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.279.854.239)	(19.623.393.674)
140	IV. Hàng tồn kho	9	561.969.559.034	485.683.320.117
141	1. Hàng tồn kho		564.716.716.278	488.437.785.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.747.157.244)	(2.754.465.456)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.859.364.667	34.648.735.107
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.922.794.651	9.288.545.353
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.580.821.921	24.467.154.050
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	355.748.095	893.035.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.424.372.315.071	2.247.817.336.239
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		74.761.814.071	93.667.616.669
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		303.483.704	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	66.274.782.464	78.751.548.200
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	8.313.182.113	15.110.025.566
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(129.634.210)	(193.957.097)
220	II. Tài sản cố định		272.517.661.979	297.985.045.875
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	248.338.568.458	271.989.368.750
222	Nguyên giá		852.857.525.390	875.196.106.102
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(604.518.956.932)	(603.206.737.352)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24.179.093.521	25.995.677.125
228	Nguyên giá		46.803.251.080	47.980.769.640
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.624.157.559)	(21.985.092.515)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	183.801.996.324	172.918.268.909
231	1. Nguyên giá		233.015.377.835	216.314.744.504
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(49.213.381.511)	(43.396.475.595)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	108.442.014.803	99.837.662.179
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	67.542.503.780	54.109.090.909
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	40.899.511.023	45.728.571.270
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.734.953.680.273	1.537.894.185.327
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	1.715.075.612.152	1.518.361.614.475
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	19.878.068.121	19.532.570.852
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.895.147.621	45.514.557.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	44.137.002.358	42.608.135.483
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		450.221.391	339.971.694
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế		5.307.923.872	2.566.450.103
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.176.337.056.222	6.494.554.650.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.193.468.437.356	2.938.552.897.137
310	I. Nợ ngắn hạn		1.144.057.335.833	2.876.934.087.003
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	106.749.081.276	102.777.220.934
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26.704.107.856	18.887.573.321
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	129.173.146.907	283.365.168.857
314	4. Phải trả người lao động		50.431.993.566	44.408.516.052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	17.333.680.808	21.049.747.822
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.082.318.317	11.609.729.159
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	624.258.185.782	2.246.197.598.924
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	167.752.702.680	129.790.757.495
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	62.882.500
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.572.118.641	18.784.891.939
330	II. Nợ dài hạn		49.411.101.523	61.618.810.134
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	497.035.331	10.660.500
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		130.582.288	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	55.050.505
337	4. Phải trả dài hạn khác	19	8.704.336.476	8.668.669.711
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	37.632.940.358	52.884.429.418
341	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		2.446.207.070	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	3.982.868.618.866	3.556.001.753.569
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.981.459.920.097	3.553.926.749.292
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.591.717.162	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.286.238.485	-
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		415.391.189.657	(7.710.521.521)
421a	- Lỗ lũy kế đến kỳ trước		(8.157.222.381)	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/(Lỗ kỳ này)		423.548.412.038	(7.710.521.521)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	63.141.922.508	61.637.270.813
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.408.698.769	2.075.004.277
431	1. Nguồn kinh phí		388.102.697	1.215.694.304
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.020.596.072	859.309.973
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.176.337.056.222	6.494.554.650.706









Người lập
Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 7 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	672.959.836.936	1.465.542.819.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(6.348.182)	(143.773.594)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	672.953.488.754	1.465.399.046.042
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(588.602.426.705)	(1.312.517.657.813)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.351.062.049	152.881.388.229
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	43.326.931.391	66.273.116.406
22	7. Chi phí tài chính	25	(3.928.226.144)	(7.463.034.474)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.921.504.158)	(5.381.084.907)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.1	398.960.153.338	399.964.006.777
25	9. Chi phí bán hàng	26	(20.249.070.944)	(48.096.858.228)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(68.372.792.597)	(153.199.420.240)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		434.088.057.093	410.359.198.470
31	12. Thu nhập khác	27	5.550.277.142	9.267.696.020
32	13. Chi phí khác	27	(2.945.929.137)	(16.815.521.441)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		2.604.348.005	(7.547.825.421)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		436.692.405.098	402.811.373.049

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(3.253.417.404)	(9.870.265.645)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(2.335.957.373)	2.389.507.187
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		431.103.030.321	395.330.614.591
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.1	428.428.161.900	388.745.660.525
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	2.674.868.421	6.584.954.066
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.217	Không áp dụng
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.217	Không áp dụng



Người lập
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan



Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 7 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		436.692.405.098	402.811.373.049
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11,12	25.018.629.163	25.379.823.624
03	Các khoản dự phòng		5.584.829.466	1.782.877.710
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.744.386.257)	25.354.656
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(438.507.740.856)	(464.951.481.795)
06	Chi phí lãi vay		2.921.504.158	5.381.084.907
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.965.240.772	(29.570.967.849)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(57.094.051.363)	72.105.621.380
10	Tăng hàng tồn kho		(79.020.404.474)	(39.093.612.397)
11	Tăng các khoản phải trả		69.859.585.281	50.509.989.099
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.365.750.702	(3.126.511.568)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.989.902.586)	(8.275.360.115)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(6.586.661.324)	(4.801.806.598)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		310.267.308	1.060.860.633
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(14.913.405.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(39.190.175.684)	23.894.806.856
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.219.444.021)	(35.255.694.257)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		232.445.455	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(202.097.620.833)	(868.346.994.128)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.497.219.455	355.392.300.255
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.498.880.491)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		209.731.716.787	578.137.753.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.144.316.843	14.428.484.758

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.726.344.842.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu		(1.620.814.208.133)	-
33	Tiền thu từ đi vay		184.816.181.657	228.322.580.010
34	Tiền trả nợ gốc vay		(162.105.725.532)	(269.284.348.578)
36	Lợi nhuận chuyển về cho ngân sách Nhà nước	17	(143.721.848.597)	(114.959.414.716)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(1.741.825.600.605)	1.570.423.658.716
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.779.871.459.446)	1.608.746.950.330
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.883.659.146.430	274.912.196.100
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	103.787.686.984	1.883.659.146.430



Người lập
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan





Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường

Ngày 7 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3300/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ương giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình (từ ngày 5 tháng 10 năm 2016);
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (trước ngày 5 tháng 10 năm 2016).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết trong Hội đồng Quản trị</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần tại ngày 1 tháng 9 năm 2016. Theo các quy định về việc chuyển đổi doanh nghiệp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 ("Nghị định 59"), Nghị định số 116/2015/NĐ-CP và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59, Tổng công ty đã yêu cầu các công ty con là công ty cổ phần, công ty liên kết lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016 để làm cơ sở xác định giá trị phần vốn góp của Tổng công ty tại các đơn vị này. Ngoài ra, theo các quy định này, các báo cáo tài chính của các công ty con là công ty cổ phần và các công ty liên kết tại thời điểm Tổng Công ty được chuyển đổi sang công ty cổ phần không cần được kiểm toán. Tuy nhiên, báo cáo tài chính năm 2016 của các công ty con là công ty cổ phần và đa số các công ty liên kết đã được kiểm toán (Báo cáo tài chính của các công ty liên kết chưa được kiểm toán có ảnh hưởng không đáng kể).

Cũng theo các quy định về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và sau khi nhận được Biên bản thẩm định của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam đề ngày 14 tháng 3 năm 2017 về báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 8 năm 2016, Tổng Công ty đã tiến hành điều chỉnh lại giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn Nhà nước theo kết quả thẩm định này.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

11/01/16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 tháng 2016 và theo đó, kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty con lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | | |
| - là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp theo phương pháp thực tế đích danh. |
| - là ván ép | - | giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn (trên bảng cân đối kế toán hợp nhất) và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2016 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

11/21/2016 10:21 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

11/2016
 10/2016
 11/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Tiền mặt	5.118.200.064	5.379.411.035
Tiền gửi ngân hàng	48.169.355.562	1.806.822.687.255
Các khoản tương đương tiền (*)	50.500.131.358	71.457.048.140
TỔNG CỘNG	<u>103.787.686.984</u>	<u>1.883.659.146.430</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	144.250.017.643	138.134.480.546
<i>Công ty Cost Plus</i>	24.775.145.986	-
<i>Công ty TNHH VQWOOD</i>	9.105.542.368	-
<i>Công ty Hayneedle, Inc.</i>	6.108.420.861	2.970.779.477
<i>Công ty TNHH Axxess - Macao Commercial</i>	4.989.381.685	6.662.217.556
<i>Công ty Dorel Home Furnishings Inc.</i>	3.355.968.000	5.804.282.417
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam</i>	-	19.864.215.812
<i>Công ty Falabella Retail S.A</i>	-	5.802.552.773
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	95.915.558.743	97.030.432.511
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	24.010.076.174	19.920.757.666
TỔNG CỘNG	<u>168.260.093.817</u>	<u>158.055.238.212</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.993.240.083)	(3.211.213.642)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	11.630.334.336	-
TỔNG CỘNG	11.630.334.336	-
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	(340.950.000)	-
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Phước Hưng	-	4.000.000.000
Phải thu cho vay các bên khác	21.000.000	21.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	66.253.782.464	74.730.548.200
TỔNG CỘNG	66.274.782.464	78.751.548.200

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quát	2.598.948.200	Đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2017. Gốc vay và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tin chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.454.720.000	Ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2017. Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần.	Tin chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	7.576.666.136	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng vay, trong đó ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2017. Gốc vay trả khi đáo hạn và tiền lãi trả hàng quý.	Tin chấp
TỔNG CỘNG	11.630.334.336		

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quát	9.095.409.500	Đáo hạn là ngày 31 tháng 3 năm 2021 Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần	Tin chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	2.909.440.000	Đáo hạn là ngày 31 tháng 3 năm 2019 Tiền gốc và lãi trả 6 tháng 1 lần	Tin chấp
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	54.248.932.964	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 năm 2023 Tiền gốc và lãi trả 3 tháng 1 lần hoặc khi đáo hạn tùy thuộc từng hợp đồng	Tin chấp
TỔNG CỘNG	66.253.782.464		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	50.061.340.530	-	24.522.122.816	-
Phải thu các đội thi công và xử lý chế biến khai thác	22.376.322.039	(14.635.410.173)	21.581.711.174	(13.233.134.993)
Tạm ứng cho CBCNV	11.246.271.855	-	14.464.808.774	-
Ký quỹ, ký cược	6.445.235.669	-	577.504.420	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty liên kết	4.391.381.054	(3.625.866.566)	5.677.554.027	-
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất (*)	1.520.727.758	-	-	-
Phải thu các công ty lâm nghiệp về trồng rừng	1.944.022.229	-	2.605.503.061	-
Các khoản chi phí trồng rừng chưa quyết toán	650.635.390	-	3.126.500.453	-
Phải thu lãi cho vay	250.242.870	-	434.758.949	-
Phải thu về vườn ươm	-	-	1.326.958.300	-
Phải thu ngắn hạn khác	7.051.110.470	(151.015.633)	12.965.883.239	(1.406.673.255)
TỔNG CỘNG	105.937.289.864	(18.412.292.372)	87.283.305.213	(14.639.808.248)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>101.595.172.527</i>	<i>-</i>	<i>83.323.895.123</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>4.342.117.337</i>	<i>-</i>	<i>3.959.410.090</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.982.036.751	-	9.533.580.689	-
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng	5.669.664.530	(129.634.210)	5.574.894.877	(193.957.097)
Phải thu dài hạn khác	661.480.832	-	1.550.000	-
TỔNG CỘNG	8.313.182.113	(129.634.210)	15.110.025.566	(193.957.097)

(*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, đơn vị này đang trong quá trình thu hồi khoản vốn đầu tư trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	42.987.175.467	-	26.752.133.431	-
Nguyên liệu, vật liệu	56.873.872.485	(91.631.423)	65.251.534.507	(566.886.535)
Công cụ, dụng cụ	2.312.197.813	-	5.490.025.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	382.043.576.445	(1.762.589.777)	344.249.236.654	(1.890.300.829)
Thành phẩm	52.930.026.623	(349.190.380)	35.434.303.805	(173.381.816)
Hàng hóa	27.546.588.812	(543.745.664)	11.260.552.141	(123.896.276)
Hàng gửi đi bán	23.278.633	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>564.716.716.278</u>	<u>(2.747.157.244)</u>	<u>488.437.785.573</u>	<u>(2.754.465.456)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	(2.754.465.456)	(2.560.164.023)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.211.112.916)	(194.301.433)
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	1.218.421.128	-
Số cuối kỳ	<u>(2.747.157.244)</u>	<u>(2.754.465.456)</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	382.833.093.234	372.395.422.001	50.241.918.130	62.156.712.123	7.568.960.614	875.196.106.102
- Mua trong kỳ	69.000.000	6.549.828.560	1.008.976.364	35.172.727	-	7.662.977.55*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	535.871.054	13.566.696.364	-	1.002.316.818	-	15.104.884.236
- Phân loại lại	529.492.932	(529.492.932)	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	(3.245.723.753)	(11.124.691.018)	-	-	-	(14.370.414.771)
- Thanh lý, nhượng bán	(29.258.719.480)	-	(285.714.286)	(1.191.594.062)	-	(30.736.027.828)
Số cuối kỳ	351.463.013.987	380.857.762.975	50.965.180.208	62.002.607.606	7.568.960.614	852.857.525.390
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	40.202.103.725	29.017.501.851	4.157.897.740	338.429.292	409.303.040	74.125.235.648
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	222.195.823.286	312.693.767.682	29.995.392.881	32.344.653.670	5.377.099.833	603.206.737.352
- Khấu hao trong kỳ	5.540.516.089	12.445.757.432	1.571.835.346	2.368.479.196	99.444.576	22.526.032.639
- Phân loại lại	413.004.483	(409.764.336)	-	(3.240.147)	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	(2.325.247.080)	(1.638.127.356)	-	-	-	(3.963.374.436)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.839.594.376)	-	(233.537.952)	(177.306.295)	-	(17.250.438.623)
Số cuối kỳ	208.984.502.402	323.091.633.422	31.333.690.275	35.532.586.424	5.476.544.409	604.518.956.932
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	160.637.269.948	59.701.654.319	20.246.525.249	29.212.058.453	2.191.860.781	271.989.368.750
Số cuối kỳ	142.478.511.585	57.766.129.553	19.631.489.933	26.370.021.182	2.092.416.205	248.338.568.458
Trong đó						
Cầm cố/thế chấp	30.742.620.665	268.108.276.742	-	-	-	298.850.897.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	24.672.408.636	143.900.000	23.164.461.004	47.980.769.640
- Mua trong kỳ	-	1.152.700.000	-	1.152.700.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	(2.330.218.560)	-	-	(2.330.218.560)
Số cuối kỳ	22.342.190.076	1.296.600.000	23.164.461.004	46.803.251.080
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	2.203.344.867	78.708.330	19.703.039.318	21.985.092.515
- Khấu hao trong kỳ	137.768.224	15.963.984	485.332.836	639.065.044
Số cuối kỳ	2.341.113.091	94.672.314	20.188.372.154	22.624.157.559
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	22.469.063.769	65.191.670	3.461.421.686	25.995.677.125
Số cuối kỳ	20.001.076.985	1.201.927.686	2.976.088.850	24.179.093.521

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	176.822.627.337	-	39.492.117.167	216.314.744.504
- Phân loại lại từ TSCĐ (Thuyết minh số 10 và 11)	3.245.723.753	2.330.218.560	11.124.691.018	16.700.633.331
Số cuối kỳ	180.068.351.090	2.330.218.560	50.616.808.185	233.015.377.835
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	1.806.567.593	-	-	1.806.567.593
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	27.990.756.631	-	15.405.718.964	43.396.475.595
- Khấu hao trong kỳ	1.853.531.480	-	-	1.853.531.480
- Phân loại lại từ TSCĐ (Thuyết minh số 10 và 11)	2.325.247.080	-	1.638.127.356	3.963.374.436
Số cuối kỳ	32.169.535.191	-	17.043.846.320	49.213.381.511
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	148.831.870.706	-	24.086.398.203	172.918.268.909
Số cuối kỳ	147.898.815.899	2.330.218.560	33.572.961.865	183.801.996.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (ii)	13.433.412.871	-
TỔNG CỘNG	<u>67.542.503.780</u>	<u>54.109.090.909</u>

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m2 sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, với giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao là 13.433.412.870 VND, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m² diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Lắp đặt hệ thống thang máy ngoài trời tòa nhà Vinafor	-	10.607.356.704
Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	8.309.376.725	8.309.376.725
Máy tách mù gỗ nguyên vật liệu	7.691.744.755	7.691.744.755
Tòa nhà văn phòng tại số 60 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt	7.600.000.000	7.600.000.000
Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền	6.345.894.922	-
Khu du lịch sinh thái	6.865.839.341	6.865.839.341
Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.086.655.280	4.654.253.745
TỔNG CỘNG	<u>40.899.511.023</u>	<u>45.728.571.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Số dư	Dự phòng	Số dư	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	1.715.075.612.152	-	1.715.075.612.152	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.878.068.121	-	19.878.068.121	-
TỔNG CỘNG	1.734.953.680.273	-	1.734.953.680.273	-

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%
Công ty TNHH MDF Vinafor Tân An Hòa Bình	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/F-V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

	Đơn vị tính: VND						
	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Công ty Cổ phần Formach (*)	Công ty Cổ phần Gỗ Lạng Bướn Ma Thuật	Công ty Cổ phần Kơ Hà Nùng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông
Giá trị đầu tư:							
Số đầu kỳ	2.292.110.576	3.478.607.058	4.155.164.541	2.598.842.250	1.945.917.957	1.197.837.276	9.340.054.080
Số cuối kỳ	2.292.110.576	3.478.607.058	4.155.164.541	2.598.842.250	1.945.917.957	1.197.837.276	9.340.054.080
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu kỳ	256.309.526	205.373.788	1.064.215.558	16.117.757	958.008.160	(873.636)	494.710.495
Biến động trong kỳ				116.117.757	958.008.160	(873.636)	494.710.495
Số cuối kỳ	256.309.526	205.373.788	1.064.215.558	116.117.757	958.008.160	(873.636)	494.710.495
Giá trị còn lại:							
Số đầu kỳ	2.292.110.576	3.478.607.058	4.155.164.541	2.698.842.250	1.945.917.957	1.197.837.276	9.340.054.080
Số cuối kỳ	2.548.420.102	3.683.980.846	4.155.164.541	2.814.960.007	2.903.926.117	1.196.963.640	9.834.764.575

(*) Tổng Công ty đang hạch toán khoản đầu tư vào công ty liên kết này theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất do Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của công ty này.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BC9-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND									
	Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Nafonimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Gỗ xuất nhập khẩu Lâm nghiệp Trung ương	Công ty Cổ phần Truong mai Công nghiệp Chế biến gỗ	Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	Công ty Liên doanh Sản xuất Giấy Việt Nhật Đà Nẵng	
Giá trị đầu tư:										
Số đầu kỳ	229.876.220	1.643.080.698	6.000.000.000	3.063.845.562	442.113.305	125.915.764	-	2.550.902.312	19.258.002.922	22.525.816.641
Số cuối kỳ	229.876.220	1.643.080.698	6.000.000.000	3.063.845.562	442.113.305	125.915.764	-	2.550.902.312	19.258.002.922	22.525.816.641
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:										
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động trong kỳ	(229.876.220)	41.274.822	(6.000.000.000)	(157.905.565)	223.390.665	1.44.640	-	(2.550.902.312)	1.256.395.747	1.500.714.071
Số cuối kỳ	(229.876.220)	41.274.822	(6.000.000.000)	(157.905.565)	223.390.665	1.44.640	-	(2.550.902.312)	1.256.395.747	1.500.714.071
Giá trị còn lại:										
Số đầu kỳ	229.876.220	1.643.080.698	5.000.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	-	2.550.902.312	19.258.002.922	22.525.816.641
Số cuối kỳ	-	1.684.355.520	-	2.905.939.957	665.500.970	127.060.404	-	-	20.514.398.669	24.026.530.712

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/F-N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND								
	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Ván dán OJI – Finisor Bắc Giang	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Giấy và gỗ Tân Thành	Tổng cộng	
Giá trị đầu tư:									
Số đầu kỳ	5.953.191.410	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	237.505.758	1.322.524.156.400	4.625.605.602	3.010.000.000	1.517.884.978.253
Số cuối kỳ	5.953.191.410	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	237.505.758	1.322.524.156.400	4.625.605.602	3.010.000.000	1.517.884.978.253
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:									
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	476.636.212
Biến động trong kỳ	344.646.455	5.593.618.438	1.072.887.331	224.088.048	(237.605.758)	191.371.536.600	971.291.924	138.484.501	196.713.997.677
Số cuối kỳ	344.646.455	5.593.618.438	1.072.887.331	224.088.048	(237.605.758)	191.371.536.600	971.291.924	615.120.713	197.190.633.889
Giá trị còn lại									
Số đầu kỳ	5.953.191.410	26.139.084.964	12.401.394.337	45.092.785.462	237.605.758	1.322.924.156.400	4.625.605.602	3.486.636.212	1.518.361.614.475
Số cuối kỳ	6.297.837.865	31.732.703.402	13.474.281.668	45.316.873.510	-	1.514.236.693.000	5.596.897.526	3.625.120.713	1.715.075.612.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	10.041.192.822	10.279.860.782
Đầu tư dài hạn khác (ii)	9.836.875.299	9.252.710.070
TỔNG CỘNG	19.878.068.121	19.532.570.852
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.853.240.666	19.520	4.091.908.626
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
TỔNG CỘNG	174.520	10.041.192.822	174.520	10.279.860.782

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (*)	4.177.863.234	3.652.421.727
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro (*)	4.309.380.000	4.309.380.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (*)	720.978.127	662.254.405
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp EAKAR	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	28.653.938	28.653.938
TỔNG CỘNG	9.836.875.299	9.252.710.070

(*) Đây là các khoản đầu tư được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư tái sinh rừng chồi giữa các công ty này với Công ty MDF Vinafor Gia Lai, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Công ty MDF Vinafor Gia Lai đã đầu tư 100% chi phí để các công ty này thực hiện đầu tư tái sinh rừng chồi để khai thác gỗ nguyên liệu cung cấp cho nhà máy MDF sản xuất ván ép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.126.396.879	5.417.202.827
Chi phí thuê đất	-	1.818.651.964
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	796.397.772	2.052.690.562
TỔNG CỘNG	<u>3.922.794.651</u>	<u>9.288.545.353</u>
Dài hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	25.803.580.915	27.937.620.025
Tiền thuê đất trả trước	9.069.724.827	9.516.322.578
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.572.252.814	3.253.756.613
Chi phí sửa chữa TSCĐ	603.048.029	1.387.794.441
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.088.395.773	512.641.826
TỔNG CỘNG	<u>44.137.002.358</u>	<u>42.608.135.483</u>

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty và công ty con. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	106.639.439.081	106.639.439.081	102.740.277.554	102.740.277.554
- Công ty TNHH Samartex Timber and Plywood	6.375.183.095	6.375.183.095	1.846.262.917	1.846.262.917
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Đặng Xuân Thủy	5.828.788.979	5.828.788.979	4.350.584.686	4.350.584.686
- Hoàng Hữu Hùng	4.197.295.400	4.197.295.400	2.888.733.300	2.888.733.300
- Công ty Promo Incorporation Fze	4.108.773.880	4.108.773.880	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Dương	4.036.926.800	4.036.926.800	922.194.000	922.194.000
- Công ty TNHH Tech Wood International	-	-	10.649.389.542	10.649.389.542
- Công ty TNHH HardWood Partners Aps - Part of HValsoe Sawmill	-	-	7.562.915.545	7.562.915.545
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	4.384.257.083	4.384.257.083	6.272.259.199	6.272.259.199
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	4.176.494.383	4.176.494.383	2.344.840.558	2.344.840.558
- Phải trả đối tượng khác	67.931.719.461	67.931.719.461	60.303.097.807	60.303.097.807
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	109.642.195	109.642.195	36.943.380	36.943.380
TỔNG CỘNG	106.749.081.276	106.749.081.276	102.777.220.934	102.777.220.934
Dài hạn				
Phải trả cho người bán	497.035.331	497.035.331	10.660.500	10.660.500
TỔNG CỘNG	497.035.331	497.035.331	10.660.500	10.660.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải nộp				
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	263.107.936.985	-	(143.721.848.597)	119.386.088.388
Thuế giá trị gia tăng	6.022.089.657	17.571.710.339	(20.702.072.285)	2.891.727.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.553.215	3.253.417.404	(6.586.661.324)	3.242.309.295
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.239.500	(2.239.500)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.198.145.070	1.979.108.752	(3.007.599.043)	169.654.705
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.817.612.983	4.966.226.833	(5.244.342.467)	2.539.497.349
Thuế tài nguyên	134.500	128.804.700	(128.677.600)	261.600
Các loại thuế khác	3.043.090.441	2.907.078.280	(5.007.700.948)	943.007.779
TỔNG CỘNG	283.365.168.857	30.809.185.814	(185.001.207.764)	129.173.146.907

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	162.624.381	-	(162.624.381)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	403.457.538	130.302.843	(303.840.446)	229.919.935
Thuế thu nhập cá nhân	251.095.755	71.744.303	(230.047.202)	92.792.856
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	75.858.030	3.327.042.722	(3.371.396.888)	31.503.864
Các loại thuế khác	-	1.531.440	-	1.531.440
TỔNG CỘNG	893.035.704	3.530.621.308	(4.067.908.917)	355.748.095

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	8.976.131.502	9.950.885.681
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	1.523.391.429	5.357.148.952
Chi phí tư vấn	1.105.000.000	1.110.000.000
Chi phí thuê đất	834.224.680	1.437.719.528
Chi phí tiền công thiết kế, khai thác rừng trồng	606.661.494	429.359.440
Các khoản khác	4.288.271.703	2.764.634.221
TỔNG CỘNG	17.333.680.808	21.049.747.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa	528.106.579.783	2.148.946.190.841
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải trả các thầu phụ chưa được đối chiếu	16.673.744.197	17.113.478.559
Nhận ký quỹ, ký cược	2.073.306.529	1.750.843.529
Kinh phí công đoàn	1.218.598.687	1.036.508.018
Phải trả Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy gỗ Tân Thành	1.655.500.000	1.505.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	977.995.485	1.301.638.873
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	233.108.560	240.217.709
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.319.352.541	24.303.721.395
TỔNG CỘNG	<u>624.258.185.782</u>	<u>2.246.197.598.924</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>624.257.171.878</i>	<i>2.245.894.182.918</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.013.904</i>	<i>303.416.006</i>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	8.704.336.476	8.668.669.711
TỔNG CỘNG	<u>8.704.336.476</u>	<u>8.668.669.711</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn các bên khác</i>	<i>7.488.800.796</i>	<i>7.453.134.031</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 1 tháng 9 năm 2016		Số phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	87.275.154.270	87.275.134.270	139.677.733.275	(102.442.667.765)	124.510.199.780	124.510.199.780	
Vay ngắn hạn khác (*)	13.060.605.050	13.060.605.050	4.642.720.000	(7.139.909.300)	10.563.415.750	10.563.415.750	
Vay dài hạn đến hạn phải trả	28.499.018.177	28.499.018.177	19.603.436.972	(15.423.367.999)	32.679.087.150	32.679.087.150	
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	955.999.998	955.999.998	-	(955.999.998)	-	-	
	129.790.757.495	129.790.757.495	163.923.890.247	(125.961.945.062)	167.752.702.680	167.752.702.680	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	52.414.693.418	52.414.693.418	19.353.358.836	(34.604.847.896)	37.163.204.358	37.163.204.358	
Vay đối tượng khác (**)	469.736.000	469.736.000	-	-	469.736.000	469.736.000	
	52.884.429.418	52.884.429.418	19.353.358.836	(34.604.847.896)	37.632.940.358	37.632.940.358	

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu là các khoản vay cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu là các khoản vay Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn và Quỹ Dự án Nguyên liệu Giấy.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	42.174.041.155	Kỳ hạn 9 tháng kể từ ngày giải ngân là ngày 28 tháng 6 năm 2016. Gốc và lãi trả vào 28 tháng 3 năm 2017.	5,9 – 5,5%/năm	Tài sản đảm bảo gồm toàn bộ hàng tồn kho và tài sản cố định của công ty
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hội An	34.117.881.670	Kỳ hạn của từng khế ước vay không quá 8 tháng. Gốc và lãi trả vào 28 tháng 8 năm 2017.	5,5 – 5,5%/năm	Tài sản là hàng hóa luân chuyển tại các kho và quyền đòi nợ luân chuyển từ các đối tác với giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	33.465.986.213	Kỳ hạn của từng khế ước tối đa không quá 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 29 tháng 6 năm 2017.	7,08%/năm	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	7.175.199.154	Gốc và lãi trả vào ngày 28 tháng 6 năm 2017.	5,5%/năm	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000	Gốc và lãi trả vào ngày 7 tháng 3 năm 2017.	8%/năm	Giá trị còn lại của cây xăng trị giá 2.261.497.392 VND và hàng hóa xăng dầu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	3.500.000.000	Kỳ hạn của từng khế ước vay không quá 212 ngày. Gốc và lãi trả vào 21 tháng 2 năm 2017	8%/năm	Sổ tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	1.439.888.004	Thời hạn trả gốc và lãi là 6 tháng kể từ ngày nhận khế ước vay. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 15 tháng 6 năm 2017.	6%/năm	Nhà ở trên đất số 1081 Ngô Quyền và số 138 Hải Phòng, Đà Nẵng
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	637.203.584	Thời hạn trả gốc và lãi là 6 tháng kể từ ngày nhận khế ước vay. Ngày trả nợ gốc và lãi cuối cùng là ngày 20 tháng 6 năm 2017.	6%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	124.510.199.780			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BC09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8.728.098.400	Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 6 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%/ năm	Tín chấp
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.522.737.900</i>			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	31.700.000.000	Trả nợ gốc 6 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	3%/ năm	Nhà máy Ván sợi tỷ trọng trung bình MDF Gia Lai
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.000.000.000</i>			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	13.504.943.948	Trả nợ gốc 3 tháng một lần với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	8,4%/ năm	Tại sân hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.227.989.250</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	Khoản vay dùng để thanh toán tiền nhập gỗ từ Lào.	Không xác định	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Biên Hòa	577.500.000	Gốc và lãi trả vác ngày 29 tháng 9 năm 2019.	8,43%/năm	Xe ô tô hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>210.000.000</i>			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	294.618.250	Gốc và lãi trả hàng quý. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 5 tháng 12 năm 2020.	Lãi suất gán nhất là 8%/năm	Đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0294/NHNT-SME/14 ngày 01/12/2014
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	94.440.000			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn	6.630.000.000	Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 4 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	11,5%/năm (năm 2016 được hỗ trợ lãi suất 50%)	Bảo đảm bằng tài sản là cây thông và trụ sở làm việc
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	590.000.000			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đình Lập	2.904.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 10 năm 2023. Lãi vay trả hàng quý.	12%/năm (năm 2016 được hỗ trợ lãi suất 50%)	Tin chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1.033.920.000			
Tổng cộng	69.842.291.508			
Trong đó:				
Vay dài hạn	37.163.204.358			
Vay dài hạn đến hạn trả	32.679.087.150			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế/(lỗ lũy kế)	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Vào ngày 1 tháng 9 năm 2016	3.500.000.000.000	-	-	-	(7.710.521.521)	3.492.289.478.479
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	428.428.161.900	428.428.161.900
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.523.040.606)	(2.523.040.606)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.356.709.255	-	(2.356.709.255)	-
- Tặng/(giảm) khác	-	1.591.717.162	(1.070.470.770)	48.852.285	(446.700.861)	123.397.816
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.500.000.000.000	1.591.717.162	1.286.238.485	48.852.285	415.391.189.657	3.918.317.997.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Ngày 1 tháng 9 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	140.000.000	-	1.400.000.000.000	140.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	350.000.000	-	3.500.000.000.000	350.000.000	-

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 9 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 1 tháng 9 năm 2016
Số dư đầu kỳ	61.637.270.813	64.408.295.443
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.674.868.421	6.584.954.066
Phân phối lợi nhuận	-	(5.680.450.455)
Giảm khác	(1.170.216.726)	(3.675.528.241)
Số dư cuối kỳ	63.141.922.508	61.637.270.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Tổng doanh thu	672.959.836.936	1.465.542.819.636
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ kinh doanh gỗ</i>	254.114.757.340	656.502.217.548
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	253.588.801.366	490.270.939.431
<i>Doanh thu của hoạt động khai thác rừng trồng</i>	122.475.862.326	245.834.348.274
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	27.528.061.720	49.563.096.266
<i>Doanh thu khác</i>	15.252.354.184	23.372.218.117
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.348.182	143.773.594
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	25.297.444
Giảm giá hàng bán	6.348.182	118.476.150
Doanh thu thuần	672.953.488.754	1.465.399.046.042
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ kinh doanh gỗ</i>	254.114.757.340	656.502.217.548
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	253.582.453.184	490.152.463.281
<i>Doanh thu của hoạt động khai thác rừng trồng</i>	122.475.862.326	245.834.348.274
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	27.528.061.720	49.563.096.266
<i>Doanh thu khác</i>	15.252.354.184	23.346.920.673
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	461.590.250.778	1.018.251.464.930
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	211.363.237.976	447.147.581.112

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.700.041.339	60.382.395.616
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.020.524.414	2.076.228.818
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.847.546.179	3.294.696.020
Doanh thu hoạt động tài chính khác	758.819.459	519.795.952
TỔNG CỘNG	43.326.931.391	66.273.116.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Giá vốn kinh doanh gỗ	251.053.898.917	646.404.539.927
Giá vốn bán thành phẩm	212.662.091.071	410.721.205.943
Giá vốn của hoạt động khai thác rừng trồng	99.259.057.946	205.884.901.207
Giá vốn dịch vụ cho thuê	15.046.340.979	28.682.789.591
Giá vốn khác	10.581.037.792	20.445.239.542
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ được tính trực tiếp vào giá vốn		378.981.603
TỔNG CỘNG	<u>588.602.426.705</u>	<u>1.312.517.657.813</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Lãi tiền vay	2.921.504.158	5.381.084.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá	392.824.262	1.946.171.832
Chi phí tài chính khác	613.897.724	135.777.735
TỔNG CỘNG	<u>3.928.226.144</u>	<u>7.463.034.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.074.785.289	7.303.422.095
Chi phí nguyên vật liệu	3.128.589.747	7.431.221.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.910.984.234	23.541.188.873
Chi phí bằng tiền khác	4.134.711.674	9.821.025.456
TỔNG CỘNG	20.249.070.944	48.096.858.228
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	34.934.288.121	80.808.904.674
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.390.655.258	5.610.436.094
Thuế, phí, và lệ phí	2.165.333.623	7.517.100.239
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.832.212.617	7.472.874.175
Chi phí dự phòng	4.325.435.004	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.206.644.153	23.663.986.766
Chi phí khác bằng tiền	12.518.223.821	28.126.118.292
TỔNG CỘNG	68.372.792.597	153.199.420.240
27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền đền bù	1.670.771.500	1.815.337.995
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	1.088.214.201	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.310.383.382
Thu nhập khác	2.791.291.441	6.141.974.643
	5.550.277.142	9.267.696.020
Chi phí khác		
Xử lý giá trị đầu tư rừng trồng tổn thất	743.708.976	7.630.818.724
Xử lý công nợ tồn đọng	-	3.908.955.698
Các khoản tiền phạt	-	2.370.602.403
Chi phí khác	2.202.220.161	2.905.144.616
	2.945.929.137	16.815.521.441
LỢI NHUẬN/ (LỖ) KHÁC THUẦN	2.604.348.005	(7.547.825.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	75.984.472.800	144.433.517.650
		Lãi cho vay	249.036.587	515.699.402
		Thu nợ gốc và lãi vay	1.656.181.276	1.666.313.481
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	58.756.812.557	137.078.433.544
		Lãi cho vay	88.523.113	187.848.285
		Thu tiền gốc và lãi vay	852.546.294	860.815.694
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	52.482.870.353	126.648.212.943
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.224.859.163	26.601.811.820
		Lãi cho vay	502.657.258	1.302.282.691
		Cho vay	3.568.000.000	-
		Thu tiền lãi vay	737.258.742	1.068.960.000
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ	2.352.309.727	3.723.615.624
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.944.567.715	4.074.265.354
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	468.594.000	3.331.498.300
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.501.061.388	4.979.841.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ bán hàng, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với các khoản cho vay bên liên quan với số tiền ước tính khoảng 3 tỷ đồng. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	8.108.108.800	3.361.472.400
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	7.163.783.900	11.554.827.891
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	5.109.874.650	3.258.034.723
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.874.843.647	812.155.618
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	672.150.039	733.125.551
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	81.315.138	201.141.483
			24.010.076.174	19.920.757.666
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	3.156.063.561	3.156.063.561
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền cổ tức Phải thu về cổ phần hóa	135.000.000 800.811.705	135.000.000 -
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	186.295.762	319.978.701
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	63.946.309	114.780.248
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	-	233.587.580
			4.342.117.337	3.959.410.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 9 năm 2016
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	96.222.195	36.943.380
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	13.420.000	-
			109.642.195	36.943.380
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang	Công ty liên doanh	Phải trả khác	1.013.904	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến Gỗ	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	303.416.006
			1.013.904	303.416.006
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Yamaha MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	955.999.998
			-	955.999.998

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lương và thưởng	2.698.636.364
TỔNG CỘNG	2.698.636.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	428.428.161.900
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.523.040.606
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>425.905.121.294</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>350.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.217
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.217

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty không xác định lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016 do Công ty vẫn là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 9 năm 2016</i>
Đến 1 năm	10.596.216.383	10.644.216.383
Từ 1 – 5 năm	33.879.862.500	36.000.499.531
Trên 5 năm	<u>294.969.074.808</u>	<u>300.318.578.874</u>
TỔNG CỘNG	<u>339.445.153.691</u>	<u>346.963.294.788</u>

Kiến tụng

Công ty Cổ phần Giống lâm nghiệp vùng Tây Nguyên, công ty con của Tổng Công ty, đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt liên quan đến khoản phải trả về công trình Tòa nhà văn phòng số 60 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

	Hoạt động kinh tế khác			Đơn vị tính: VND	
	trồng rừng	Kinh doanh gỗ	Bán thành phẩm gỗ	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	122.475.862.326	254.114.757.340	253.588.801.366	42.780.415.904	672.959.836.936
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	122.475.862.326	254.114.757.340	253.588.801.366	42.780.415.904	672.959.836.936
Kết quả					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	23.216.804.380	3.060.858.423	40.926.710.295	17.146.688.951	84.351.062.049
Giá vốn hàng bán không phân bổ					
Lợi nhuận gộp về bán hàng	23.216.804.380	3.060.858.423	40.926.710.295	17.146.688.951	84.351.062.049
Thu nhập, chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận thuần trước thuế					
Chi phí thuế TNDN					
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận thuần sau thuế					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	334.449.521.246	120.405.886.622	287.181.534.040	27.223.860.824	769.260.802.732
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản					
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	26.760.043.481	33.922.938.870	54.172.904.988	25.521.318.961	140.377.206.300
Chi phí hình thành tài sản cố định					
Tài sản cố định hữu hình					
Khấu hao					
					22.767.861.887
					22.526.032.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



Người lập
Mai Quý Quảng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương Loan



Tổng Giám đốc
Phí Mạnh Cường



Ngày 7 tháng 4 năm 2017